CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP

Ngày 30/06/2025	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.9%	**8.4%**	**12.5%**

DT thuần
Q2/25
275
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 119| 76.4%
YoY: ▲ 98.0| 55.5%

LN thuần
Q2/25
1.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.53| -78.6%
YoY: ▼1.24| -41.1%

LN sau thuế
Q2/25
-0.67
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.74| -111%
YoY: ▼2.00| -150%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.6%
YoY: +/-▼ 5.8%

ROE (TTM)
Q2/25
-0.3%
YoY: +/-▼ 0.4%

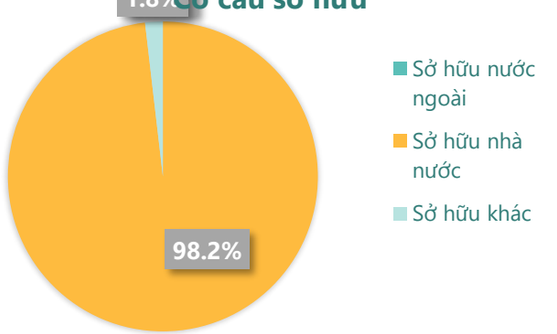
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
Số lượng CPLH (CP)	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,050
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.06
EPS	-37
P/E	-242.5

DT thuần
6T 2025
431
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 109| 34.1%

LN thuần
6T 2025
10.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.80| 59.9%

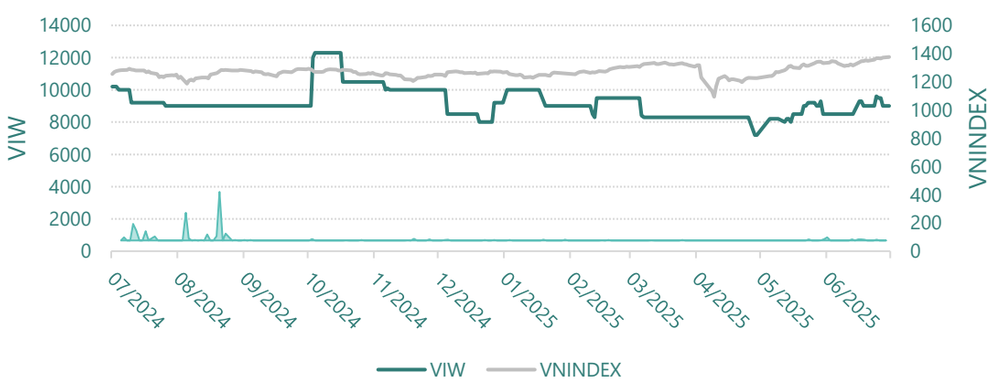
LN sau thuế
6T 2025
5.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.64| 43.5%

Cơ cấu sở hữu

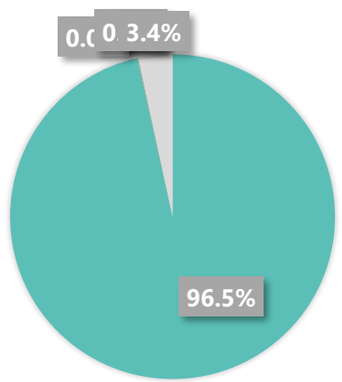


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

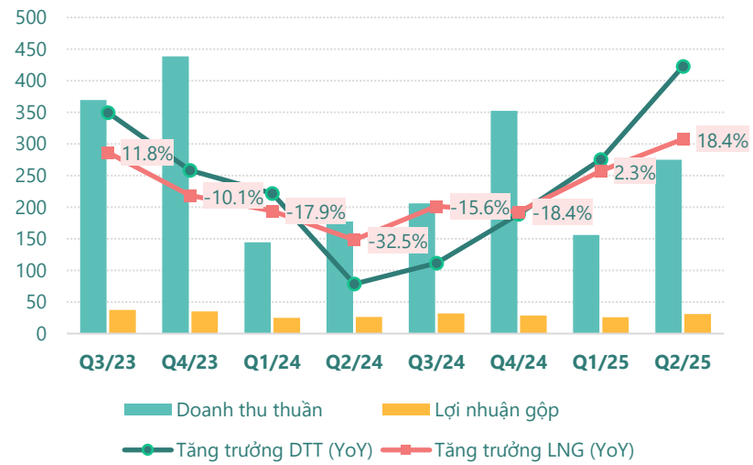


- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Ngô Văn Dũng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Đức Hùng
- Nguyễn Hữu Hành
- Trương Huy Hải (Phó Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

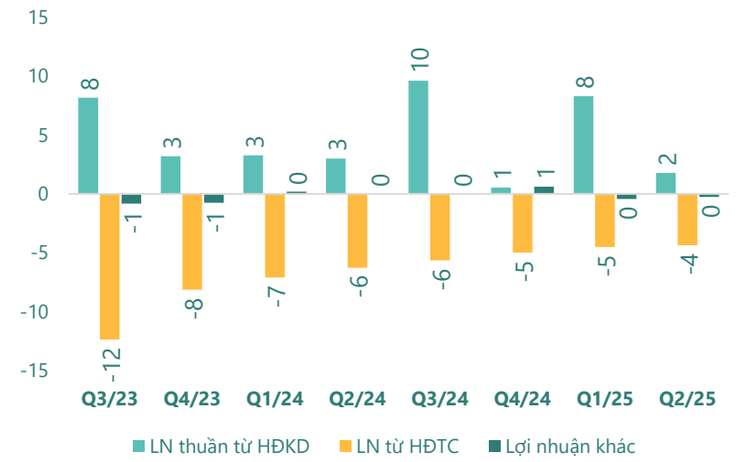
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



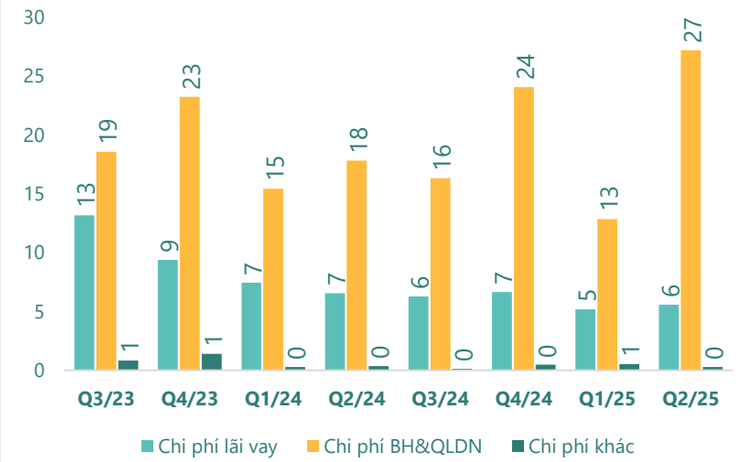
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



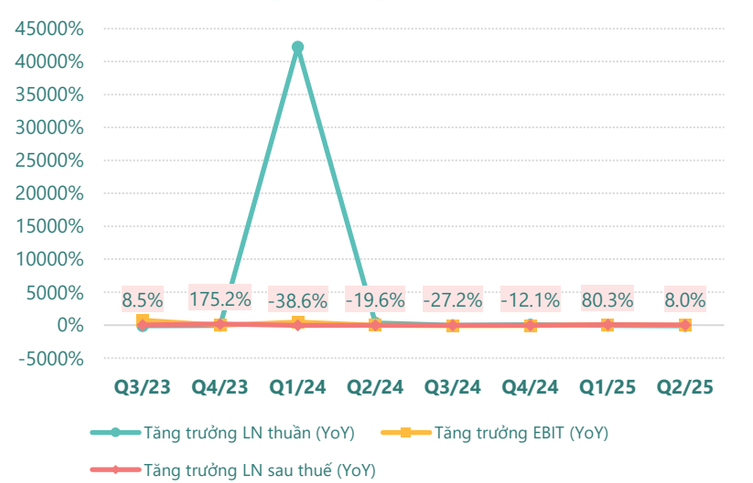
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



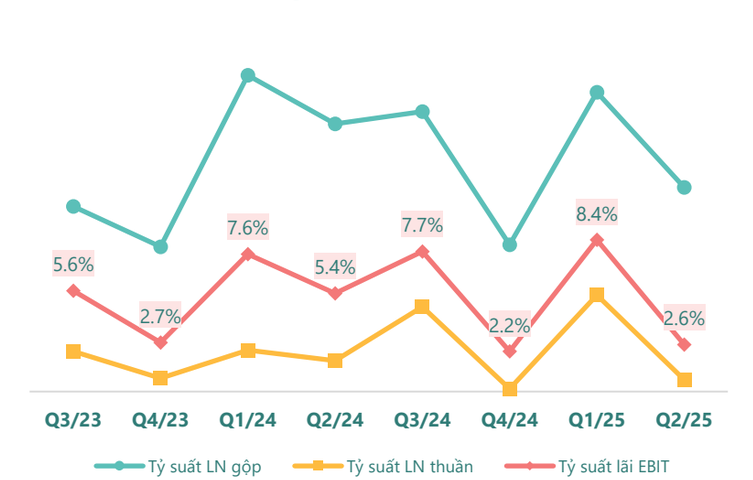
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



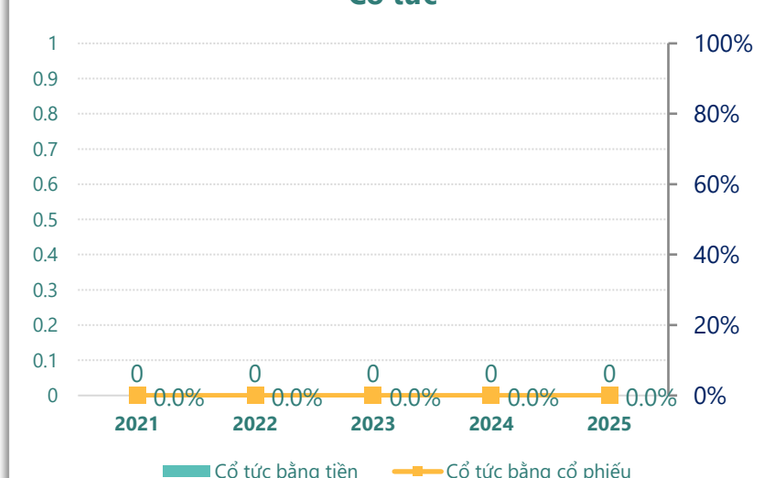
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

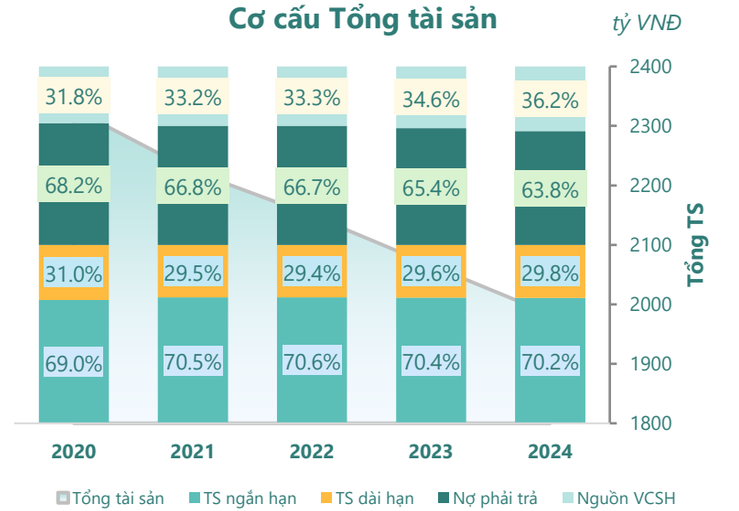
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

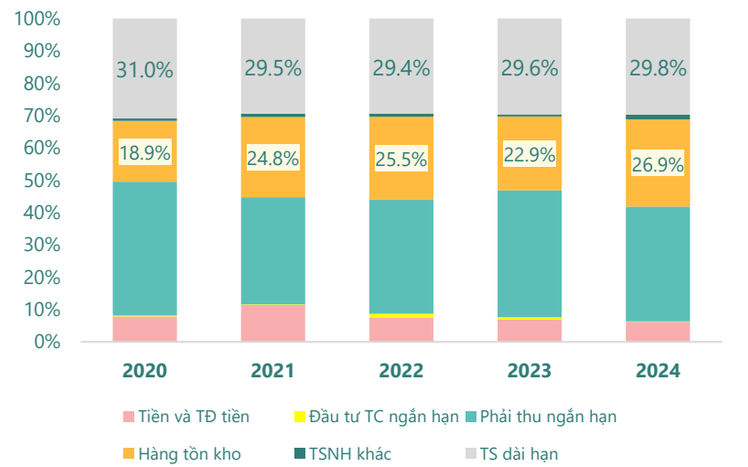
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



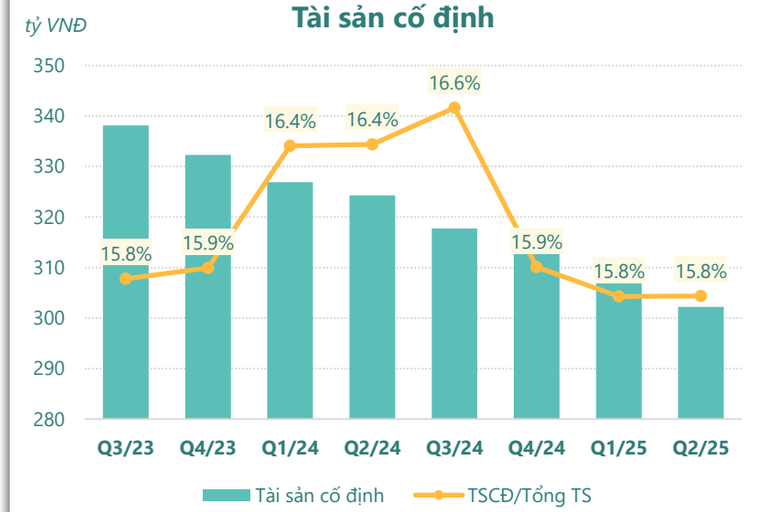
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



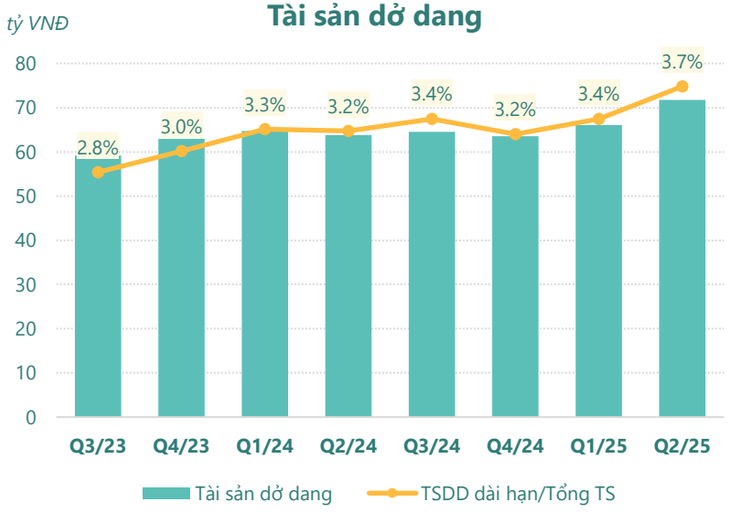
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



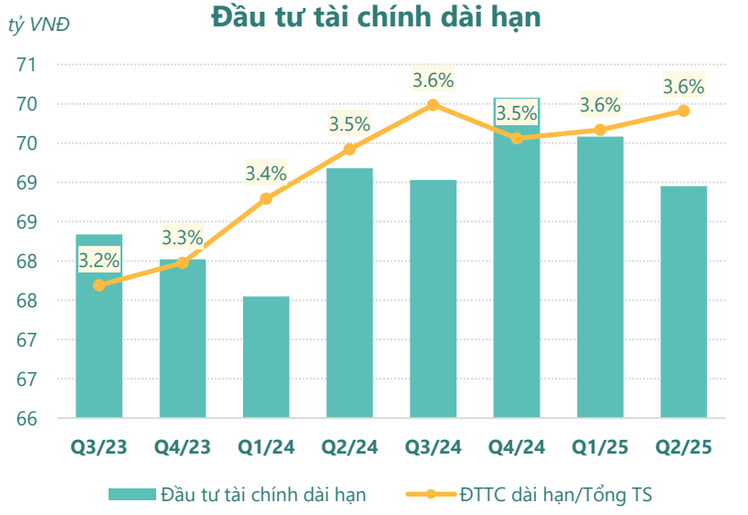
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



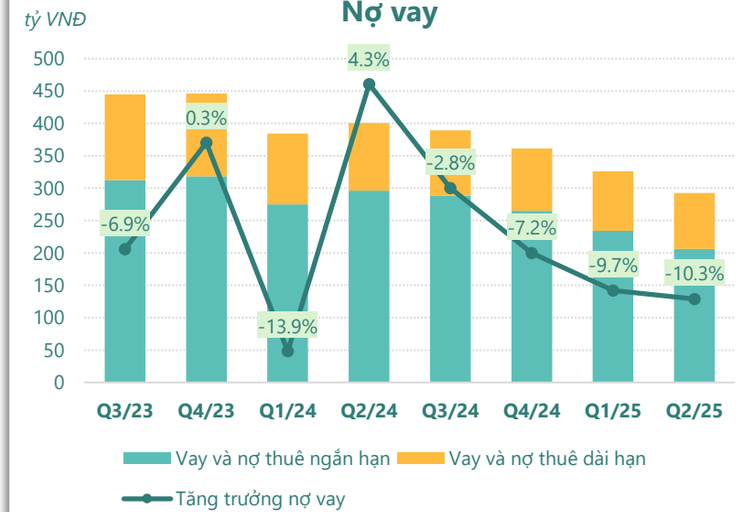
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

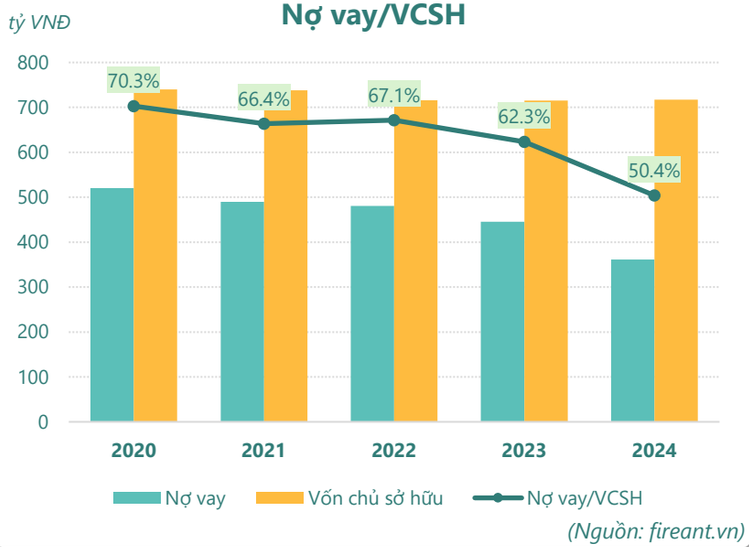
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

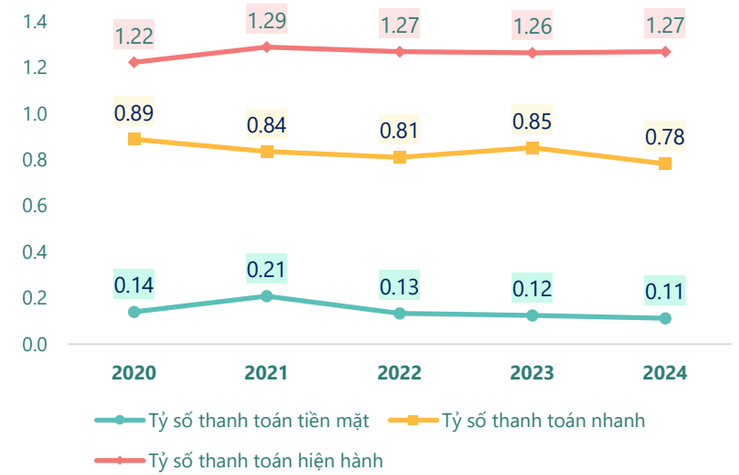
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



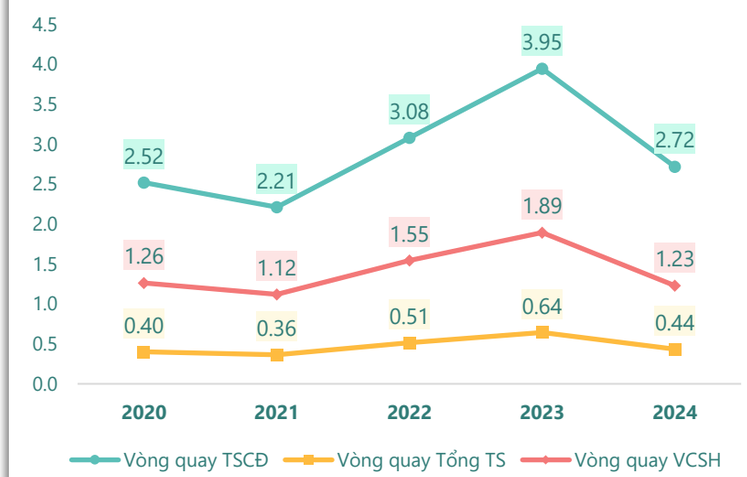
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



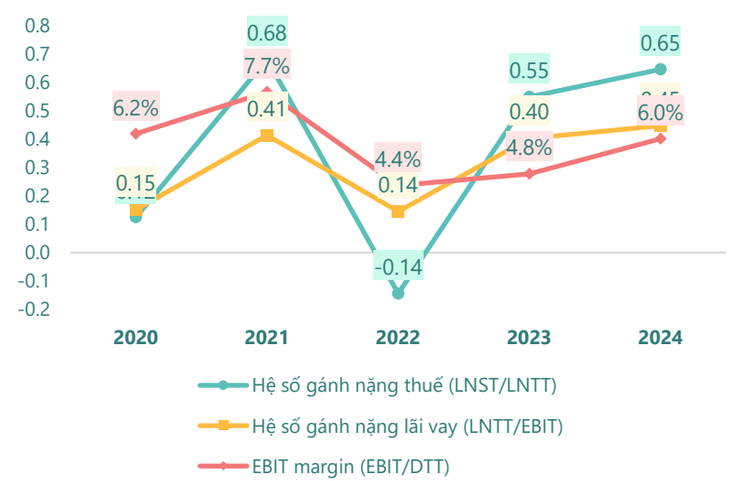
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



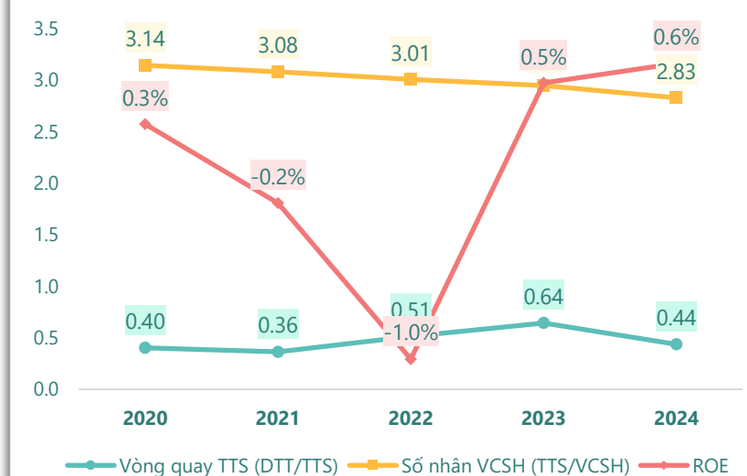
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



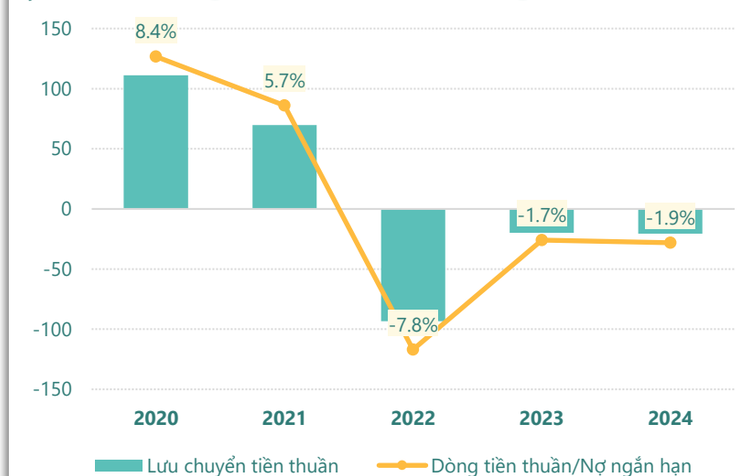
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**275**	**177**	**55.5%**	**431**	**322**	**34.1%**
Giá vốn hàng bán	244	151	61.7%	375	270	38.6%
Lợi nhuận gộp	31.0	26.2	18.2%	56.7	51.3	10.5%
Doanh thu HĐTC	1.23	0.76	61.4%	1.94	1.10	76.3%
Chi phí TC	5.59	7.03	-20.5%	10.8	14.5	-25.4%
Chi phí lãi vay	5.58	6.55	-14.7%	10.8	14.0	-23.2%
LN trong công ty LKLD	**2.37**	**0.96**	**147%**	**2.27**	**1.63**	**39.1%**
Chi phí bán hàng	0.18	0.79	-76.7%	0.44	0.82	-46.6%
Chi phí QLDN	**27.0**	**17.0**	**59.0%**	**39.6**	**32.4**	**22.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.77	3.01	-41.1%	10.1	6.30	59.9%
Lợi nhuận khác	**-0.25**	**0.03**	**-923%**	**-0.67**	**0.21**	**-413%**
LN trước thuế	1.53	3.04	-49.8%	9.40	6.52	44.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.67**	**1.33**	**-150%**	**5.41**	**3.77**	**43.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.19**	**-0.53**	**-503%**	**0.73**	**0.53**	**35.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.8	-25.3	14.8	46.7	6.16	50.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.0	-2.76	0.27	-0.80	-37.4	32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.5	4.49	-3.74	-33.8	-35.4	-37.1
Tiền đầu kỳ	144	124	101	112	123	56.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-19.7**	**-23.5**	**11.3**	**12.0**	**-66.6**	**46.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	-0.05	0	0.03
Tiền cuối kỳ	124	101	112	124	56.7	103

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,918**	**1,983**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,338	1,393	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	103	123	-16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.81	2.01	139%
Phải thu ngắn hạn	672	705	-4.7%
Hàng tồn kho	532	534	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.8	28.6	-6.0%
Tài sản dài hạn	**580**	**590**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	2.11	2.11	0.0%
Tài sản cố định	302	315	-4.1%
Bất động sản đầu tư	122	125	-3.1%
Tài sản dở dang	71.8	63.5	13.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.0	69.7	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**14.3**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0.12	0.23	-50.0%
Nợ phải trả	1,204	1,266	-4.9%
Nợ ngắn hạn	**1,049**	**1,097**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	265	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	444	467	-4.9%
Nợ dài hạn	155	169	-8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.2	96.2	-10.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**714**	**717**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**714**	**717**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)